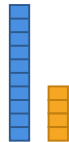


PHIẾU BÀI TẬP TOÁN (TRANG 1)

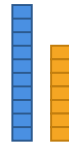
Chuyên đề: Các số từ 11 đến 20 - Phần 1: Đếm và Cấu tạo số

Bài 1: Điền số thích hợp



Số?

Bài 2: Điền số thích hợp



Số?

Bài 3: Đếm số ngôi sao



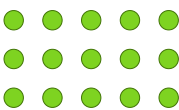
Có: ngôi sao

Bài 4: Đếm số trái tim



Có: trái tim

Bài 5: Đếm số hình tròn



Có: hình tròn

Bài 6: Đếm số hình tam giác



Có: tam giác

Bài 7: Gộp số

10 và 5 là

10 và 9 là

Bài 8: Tách số

16 gồm 10 và

12 gồm 10 và

Bài 9: Đếm kẹo



Số cái kẹo:

Bài 10: Đếm táo



Số quả táo:

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN (TRANG 2)

Chuyên đề: Các số từ 11 đến 20 - Phần 2: Thứ tự số và So sánh

Bài 11: Điền số còn thiếu



Số thiếu là: ,

Bài 12: Điền số còn thiếu



Số thiếu là: ,

Bài 13: Số liền trước, liền sau

Số liền sau của **18** là

Số liền trước của **15** là

Số liền sau của **19** là

Bài 14: Sắp xếp

Cho các số: 17, 12, 19, 11

Bé đến lớn:

Lớn đến bé:

Bài 15: Điền dấu > , < , =

15 ... 17

12 ... 12

18 ... 10

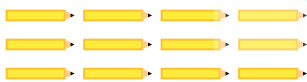
19 ... 20

Bài 16: Khoanh vào số lớn nhất

13 18 11 15

Số lớn nhất là:

Bài 17: Đếm bút chì



Có: bút chì

Bài 18: Đếm bông hoa



(Mỗi nhóm có 10 bông)

Có: bông hoa

Bài 19: Vẽ thêm cho đủ

Đã có **10** chấm tròn. Vẽ thêm để được **14** chấm tròn.



Vẽ thêm vào đây:

Bài 20: Đếm theo chục và đơn vị



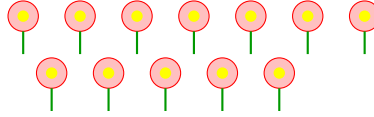
1 chục và 2 đơn vị là số:

PHIẾU BÀI TẬP: CÁC SỐ CÓ 2 CHỮ SỐ ĐẾN 20

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Có bao nhiêu bông hoa trong hình dưới đây?



A. 11

B. 12

C. 13

D. 14

Câu 2. Số 17 đọc là:

A. Mười bảy

B. Mười một

C. Bảy một

D. Mười sáu

Câu 3. Kết quả của phép tính $15 + 2$ là:

A. 16

B. 17

C. 18

D. 19

Câu 4. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm: 13, 14, ..., 16 là:

A. 12

B. 17

C. 15

D. 10

Câu 5. Để có 15 quả cam, cần vẽ thêm bao nhiêu quả nữa?

Đang có: 

A. 3 quả

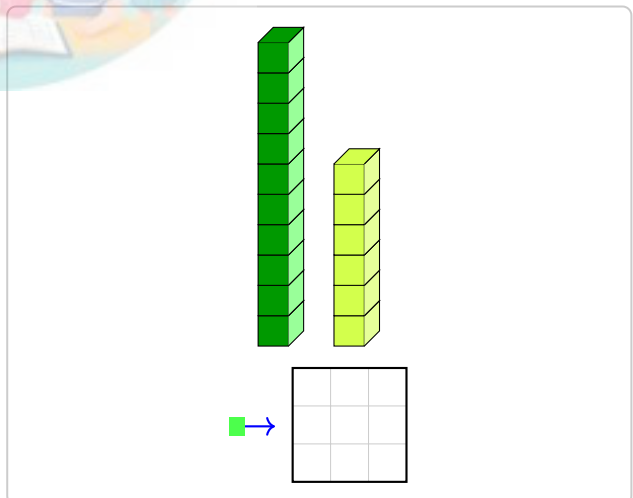
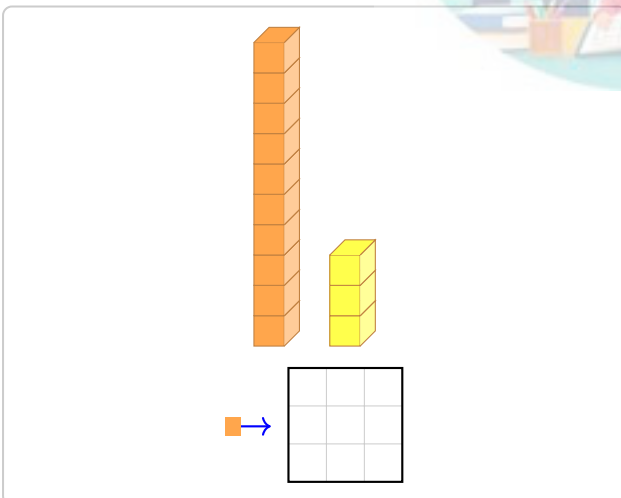
B. 5 quả

C. 4 quả

D. 6 quả

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô lưới dưới mỗi hình:



Bài 2. Viết số thích hợp vào ô trống:

10	11	...	13	14	...	16	17	...	19
----	----	-----	----	----	-----	----	----	-----	----

Bài 3. Tính:

$$\begin{array}{r} 12 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

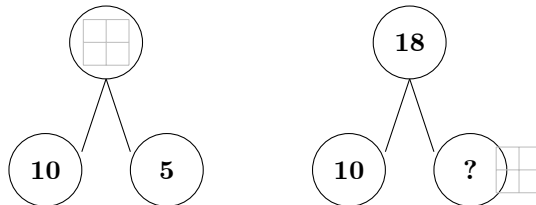
$$\begin{array}{r} 15 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10 \\ + 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 19 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

PHẦN LUYỆN TẬP BỔ SUNG

Bài 4. Điền số thích hợp vào ô trống:



Bài 5. Điền dấu >, <, = thích hợp vào ô trống:

$12 \square 15$

$18 \square 10$

$16 \square 10 + 6$

Bài 6. Nối phép tính với kết quả đúng:



Bài 7. Viết tiếp vào chỗ chấm:

- Số liền sau của 13 là

- Số liền sau của 19 là

- Số liền trước của 17 là

- Số liền trước của 11 là

Bài 8. Làm theo yêu cầu:

a) Khoanh tròn vào số **lớn nhất**:

13 19 11 15

b) Khoanh tròn vào số **bé nhất**:

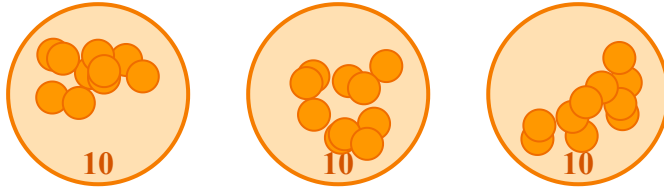
18 14 20 10

Chúc con làm bài thật tốt!

PHIẾU BÀI TẬP: Các số 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90

I. Phần Trắc nghiệm (Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng).

Câu 1: Có tất cả bao nhiêu quả cam trong hình?



A. 10

B. 20

C. 30

D. 40

Câu 2: Đếm số lượng quả dâu tây có trong các đĩa:



A. 40

B. 50

C. 60

D. 70

Câu 3: Số 80 đọc là:



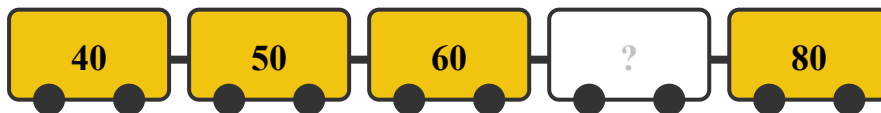
A. Sáu mươi

B. Bảy mươi

C. Tám mươi

D. Chín mươi

Câu 4: Đoàn tàu chở các số tròn chục. Số thích hợp ở toa dấu chấm hỏi là:



A. 65

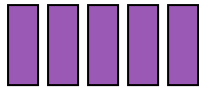
B. 70

C. 75

D. 90

II. Phần Tự luận

Bài 1: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:



a) Năm mươi viết là:

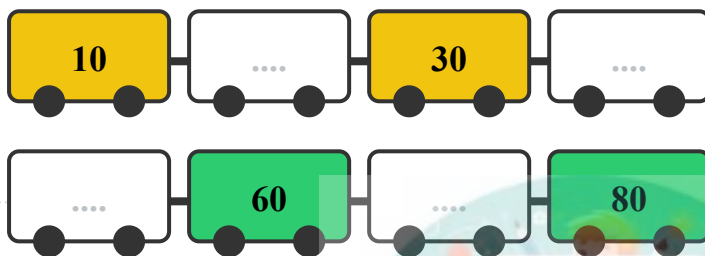


b) Chín mươi viết là:

c) Số tròn chục liền sau số 10 là:

d) Số tròn chục bé nhất là:

Bài 2: Viết số tròn chục còn thiếu vào các toa tàu:

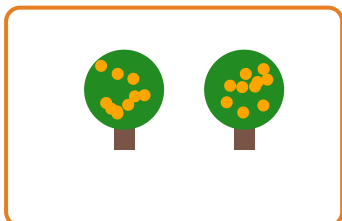


Bài 3: Vườn có bao nhiêu cây bắp cải? (Mỗi hàng ngang có 10 cây)

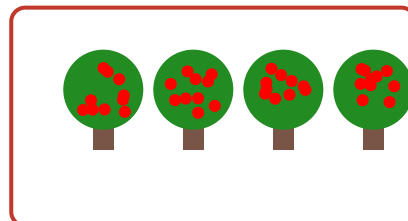


Trả lời: Khu vườn có tất cả cây bắp cải.

Bài 4: Điền số lượng quả vào ô trống (Mỗi cây có 10 quả):



Có quả cam.

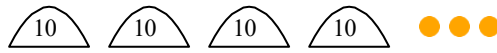


Có quả táo.

PHIẾU BÀI TẬP - CÁC SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ (TỪ 41 ĐẾN 70)

I. Phần trắc nghiệm

Câu 1. Số? (Đếm số quả trong hình dưới đây)



- A. 40 B. 43 C. 34 D. 44

Câu 2. Số **năm mươi tư** viết là:

- A. 50 B. 45 C. 54 D. 64

Câu 3. Số 67 đọc là:

- A. Sáu bảy B. Sáu mươi bảy C. Sáu mươi bảy D. Sáu mươi tư

II. Phần tự luận

Bài 1. Viết các số từ 41 đến 50:

Bài 2. Nói (theo mẫu):

Bốn mươi sáu

51

Năm mươi một

46

Sáu mươi lăm

65

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

40, 41, 42,,, 45,, 47,, 49, 50.

Bài 4. Đếm số quả và viết vào ô trống:



Bài 5. Viết số thích hợp vào bảng (Cấu tạo số):

Số	64	52	48	70
Gồm	... chục, ... đ.vị	... chục, ... đ.vị	... chục, ... đ.vị	... chục, ... đ.vị

Bài 6. Khoanh tròn vào số lớn nhất trong các số sau:

45

62

59

68

51

Bài 7. Hoàn thành dãy số trên đoàn tàu:

65

66

?

68

?

70

Bài 8. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

- Số liền sau của 49 là: | - Số liền trước của 61 là:

- Số tròn chục lớn hơn 50 và nhỏ hơn 70 là:

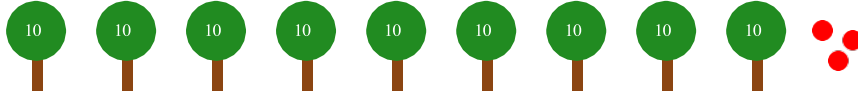


PHIẾU BÀI TẬP: CÁC SỐ TỪ 71 ĐẾN 99 - LỚP 1

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Số? (Mỗi cây có 10 quả táo)



- A. 91 B. 92 C. 93 D. 94

Câu 2. Số 75 đọc là:

- A. Bảy năm. B. Bảy mười lăm C. Bảy mươi năm D. Bảy lăm

Câu 3. Số chín mươi tư viết là:

- A. 84 B. 90 C. 49 D. 94

Câu 4. Số liền sau của số 89 là:

- A. 88 B. 90 C. 91 D. 80.



II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ trống:

71		73		75			78		80
99		97		95		93		91	

Bài 2. Nói (Đọc chữ và nói với số tương ứng):

Tám mươi mốt	Chín mươi hai	Bảy mươi tư	Tám mươi lăm
--------------	---------------	-------------	--------------

92

81

85

74

Bài 3. Số? (Mỗi khóm hoa có 10 bông)

Có tất cả bao nhiêu bông hoa?

Trả lời:

Bài 4. Điền dấu ($>$, $<$, $=$) thích hợp vào chỗ chấm:

78 87 91 89

95 95 70 74

Bài 5. Sắp xếp các số sau: **89, 72, 95, 81**

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn:

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 6. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

- Số liền trước của số 80 là:

- Số liền sau của số 98 là:

- Số ở giữa số 74 và 76 là:



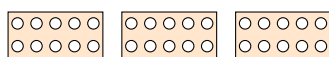
PHIẾU BÀI TẬP TOÁN

Bài: Chục và Đơn vị - Số tròn chục

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Quan sát hình vẽ bên dưới. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:



"Có tất cả quả trứng."

- A. 3 chục B. 3 đơn vị C. 30 chục D. 13

Câu 2: Số "năm chục" được viết là:

- A. 5 B. 05 C. 50 D. 15

Câu 3: Cho dãy số: 10, 20, 30,, 50, 60. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 35 B. 40 C. 4 D. 70

Câu 4: Trong các số sau: 12, 55, 70, 89, số nào là số tròn chục?

- A. 12 B. 55 C. 70 D. 89

Câu 5: Số tròn chục liền sau của số 30 là:

- A. 31 B. 20 C. 50 D. 40

Câu 6: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: 80 60

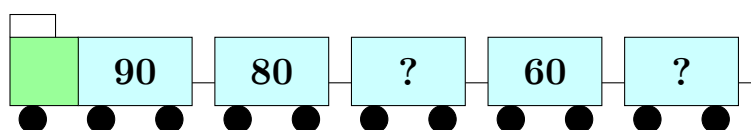
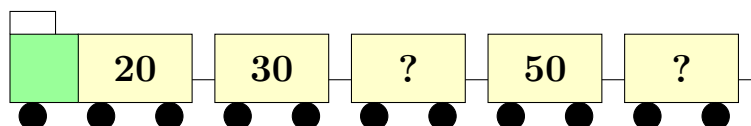
- A. > B. < C. = D. +

Câu 7: Số gồm 9 chục và 0 đơn vị là:

- A. 9 B. 90 C. 09 D. 19

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Điền số thích hợp vào toa tàu còn trống:



Bài 2: Nối (theo mẫu):

1 chục

10

4 chục

80

6 chục

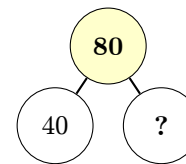
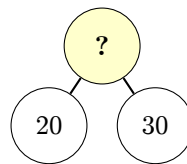
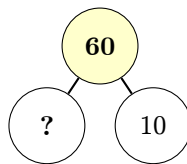
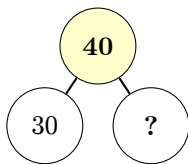
40

8 chục

60



Bài 3: Điền số thích hợp vào dấu hỏi chấm (?) trong sơ đồ tách - gộp số sau:



Bài 4: Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm:

50 30

10 10

40 70

90 80

60 20

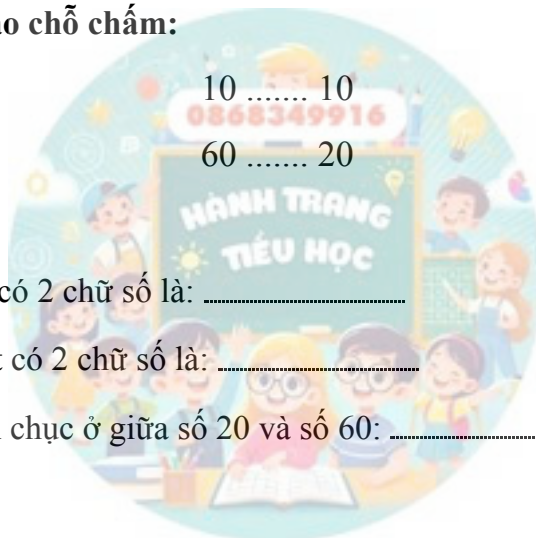
30 50

Bài 5: Trả lời câu hỏi:

a) Số tròn chục bé nhất có 2 chữ số là:

b) Số tròn chục lớn nhất có 2 chữ số là:

c) Viết tất cả các số tròn chục ở giữa số 20 và số 60:



PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - LỚP 1

(Ôn tập: Chục và Đơn vị)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Số 53 gồm 5 chục và đơn vị. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 53 B. 5 C. 3 D. 30

Câu 2: Số 86 gồm:

- A. 8 chục và 6 đơn vị B. 6 chục và 8 đơn vị C. 80 chục và 6 đơn vị D. 8 và 6

Câu 3: Trong số 52, chữ số 5 chỉ giá trị là:

- A. 5 đơn vị B. 50 chục C. 50 đơn vị D. 5

Câu 4: Số gồm 7 chục và 0 đơn vị viết là:

- A. 07 B. 17 C. 700 D. 70

Câu 5: Số tròn chục liền sau số 35 là:

- A. 30 B. 40 C. 50 D. 36

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

Chục Đơn vị → Viết số:

Chục Đơn vị → Viết số:

Chục Đơn vị → Viết số:

Chục Đơn vị → Viết số:

Chục Đơn vị → Viết số:

Chục Đơn vị → Viết số:

Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

- Số 48 gồm chục và đơn vị.
- Số 75 gồm chục và đơn vị.
- Số 90 gồm chục và đơn vị.
- Số gồm 6 chục và 3 đơn vị là số:

Bài 3: Số?

- Số gồm 2 chục và 5 đơn vị.
- Số gồm 5 chục và 5 đơn vị.
- Số gồm 8 chục và 1 đơn vị.
- Số gồm 9 chục và 4 đơn vị.

PHIẾU BÀI TẬP: SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100

Môn Toán - Lớp 1

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Quan sát tia số. Số thích hợp điền vào ô trống là:



- A. 77 B. 80 C. 82 D. 70

Câu 2: Điền dấu thích hợp: 54 ... 45

- A. > B. < C. = D. Không so sánh được

Câu 3: Số lớn nhất trong các số: 72, 68, 81, 19 là:

- A. 72 B. 68 C. 81 D. 19

Câu 4: Số bé nhất trong các số: 25, 52, 20, 50 là:

- A. 25 B. 52 C. 20 D. 50

Câu 5: Số thích hợp điền vào ô trống: $60 < [?] < 62$ là:

- A. 59 B. 61 C. 63 D. 60

Câu 6: Dãy số sắp xếp từ bé đến lớn là:

- A. 12, 35, 29, 80 B. 80, 35, 29, 12
C. 12, 29, 35, 80 D. 29, 12, 80, 35

Câu 7: Kết quả của phép tính $20 + 30$ so với số 60 như thế nào?

- A. Lớn hơn B. Bé hơn C. Bằng nhau D. Không biết

Câu 8: Cho các số: 10, 50, 90, 40. Số tròn chục lớn nhất là?

- A. 10 B. 50 C. 90 D. 40

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Điền các số còn thiếu vào ô trống:

31	32		34		36		38		40
	62	63		65		67		69	

Bài 2: Điền dấu >, <, = thích hợp vào chỗ chấm:

35	42	66	60
80	79	94	99
19	$10 + 9$	47	$50 - 2$

Bài 3: Cho các số: 38, 15, 83, 51

a) Viết các số theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Viết các số theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 4: Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu):

Mẫu: $37 = 30 + 7$

$25 = \underline{\hspace{2cm}} + \underline{\hspace{2cm}}$

$60 = \underline{\hspace{2cm}} + \underline{\hspace{2cm}}$

$44 = \underline{\hspace{2cm}} + \underline{\hspace{2cm}}$

$98 = \underline{\hspace{2cm}} + \underline{\hspace{2cm}}$

Bài 5: Điền số liền trước và số liền sau thích hợp vào bảng:

Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau
<u> </u>	30	<u> </u>
<u> </u>	59	<u> </u>
<u> </u>	99	<u> </u>

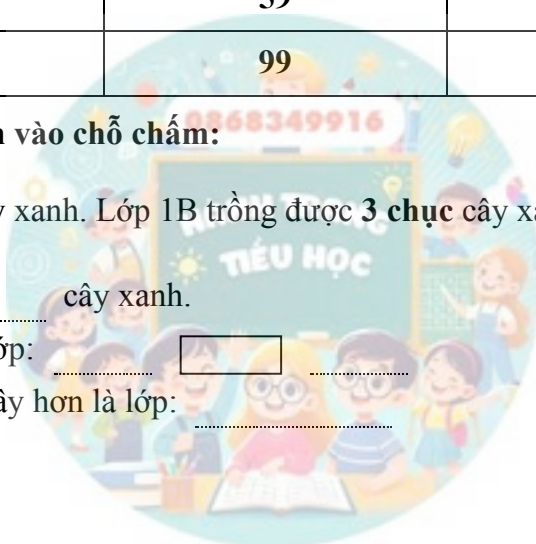
Bài 6: Đọc đề toán và điền vào chỗ chấm:

Lớp 1A trồng được **34** cây xanh. Lớp 1B trồng được **3 chục** cây xanh.

- Lớp 1B trồng được cây xanh.

- So sánh số cây của hai lớp:

- Lớp trồng được **nhiều** cây hơn là lớp:



LUYỆN TẬP CHUNG: CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100

Họ và tên: Lớp:

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Số lớn nhất trong các số: 67, 39, 82, 19 là:

- A. 67 B. 39 C. 82 D. 19

Câu 2: Số gồm 3 chục và 5 đơn vị viết là:

- A. 35 B. 53 C. 305 D. 30

Câu 3: Điền dấu thích hợp: 45 54

- A. > B. < C. = D. +

Câu 4: Kết quả của phép tính $30 + 20$ là:

- A. 40 B. 60 C. 50 D. 10

Câu 5: Số liền sau của số 99 là:

- A. 98 B. 100 C. 90 D. 99

Câu 6: Số liền trước của số 70 là:

- A. 71 B. 69 C. 60 D. 80

Câu 7: Số điền vào chỗ chấm: $79 < \dots < 81$

- A. 78 B. 80 C. 82 D. 79

Câu 8: Sắp xếp các số 28, 54, 16 từ bé đến lớn:

- A. 28, 54, 16 B. 16, 28, 54 C. 54, 28, 16 D. 54, 16, 28

Câu 9: Kết quả phép tính $25 + 12$ là:

- A. 37 B. 47 C. 38 D. 27

Câu 10: Số nào dưới đây bé hơn 40?

- A. 51 B. 42 C. 39 D. 45

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Điền dấu >, <, = vào ô trống:

65 56

$30 + 40$ 70

82 89

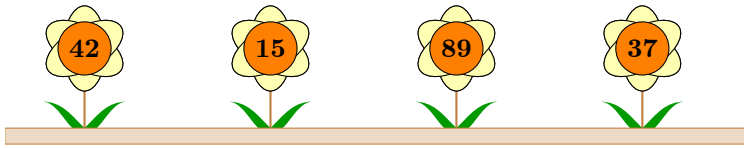
$95 - 5$ 80

Bài 2: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a) $35 > 53$ ☐

b) $47 < 74$ ☐

Bài 3: Sắp xếp các số trên bông hoa theo thứ tự từ bé đến lớn:



Trả lời:

Bài 4: Giải bài toán:

Mẹ mua 38 quả cam. Mẹ biếu bà 10 quả cam. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu quả cam?

Bài giải:

.....
.....

Đáp số:

Bài 5: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 24; 25;; 27;

b) 90; 80; 70;;

c) Số ở giữa 39 và 41 là:

d) Số tròn chục liền sau 10 là:

Bài 6: Viết (theo mẫu):

Mẫu: Số 37 gồm 3 chục và 7 đơn vị. Ta viết: $37 = 30 + 7$

a) Số 52 gồm chục và đơn vị.

b) Số 95 gồm chục và đơn vị.

Ta viết: $52 = \dots + \dots$

Ta viết: $95 = \dots + \dots$

Bài 7: Giải bài toán:

Lớp 1A trồng được 20 cây hoa, lớp 1B trồng được 15 cây hoa. Hỏi cả hai lớp trồng được tất cả bao nhiêu cây hoa?

Bài giải:

.....
.....

Đáp số:

PBT TRONG PHẠM VI 100: SỐ CÓ 2 CHỮ SỐ, CHỤC VÀ ĐƠN VỊ, XĂNG TI MÉT – LỚP 1 (TIẾP 3)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

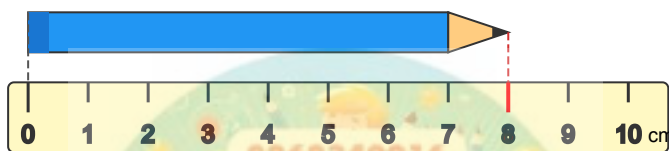
Câu 1: Số 85 đọc là:

- A. Tám mươi năm B. Tám năm C. Tám mươi lăm D. Tám lăm

Câu 2: Số gồm 9 chục và 4 đơn vị viết là:

- A. 904 B. 94 C. 49 D. 90

Câu 3: Chiếc bút chì dài:



- A. 6 cm B. 7 cm C. 8 cm D. 9 cm

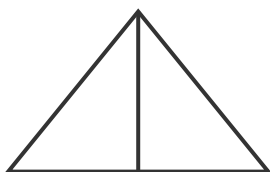
Câu 4: Trong các số dưới đây, số lớn nhất là:

- A. 38 B. 82 C. 59 D. 71

Câu 5: Các số 25, 19, 80, 43 được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- A. 80, 43, 25, 19 B. 19, 43, 25, 80
C. 19, 25, 43, 80 D. 25, 19, 80, 43

Câu 6: Hình bên có bao nhiêu hình tam giác?



- A. 1 hình B. 2 hình C. 3 hình D. 4 hình

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Điền dấu >, <, = vào ô trống:

72 27

50 + 4 54

98 89

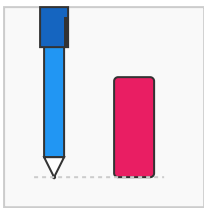
10 + 20 40

Bài 2: Viết vào chỗ chấm thích hợp:

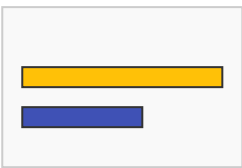
- Số 56 gồm chục và đơn vị.
- Số 80 gồm chục và đơn vị.

Bài 3: Sắp xếp các số 67, 32, 91, 48 theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 4: Điền vào chỗ trống "dài hơn" hoặc "ngắn hơn" và điền số thích hợp:

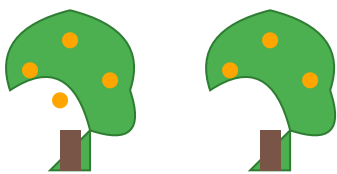


Cục tẩy chiếc bút.



Bút chì thỏi màu.

Bài 5: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:



Có tất cả quả cam trên hai cây.

Bài 6: Viết số thích hợp vào ô trống:

